

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1176/QĐ-LIP

Lai Khê, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030
của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu**

CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH MTV KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về áp dụng nguyên tắc quản trị hiện đại, minh bạch, hiệu quả tại doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố 05 năm 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố năm 2026;

Căn cứ quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao một số chỉ tiêu định hướng năm 2026 đối với các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu năm 2026 đối với một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-LIP ngày 11/6/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu;

Căn cứ Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng Về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu cơ bản đối với Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026-2030 của Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch thị trường tại Tờ trình số 05.10/TTr-KHTT ngày 05/10/2026 về việc ban hành Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026-2030 của Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu

(có chiến lược phát triển 05 giai đoạn 2026 - 2030 và các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 658/QĐ-LIP ngày 26/5/2026; Quyết định số 882/QĐ-LIP ngày 20/7/2026; Quyết định số 1026/QĐ-LIP ngày 19/8/2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu.

Điều 3. Quyền Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - UBND thành phố
 - Sở Tài chính
 - Sở Nội vụ
 - Kiểm soát viên (để p/h);
 - Lưu: VT, KHTT (Niên).
- (để b/c);



Vũ Công

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1176 /QĐ-LIP ngày 05/10/2026 của
Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu)

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. Quá trình hình thành

Công ty TNHH một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu (sau đây gọi tắt là Công ty Lai Vu) là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; trụ sở chính đặt tại xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng; điện thoại: 02203.562.718; fax: 0220.3727.886; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102005007.

Quá trình hình thành và phát triển của Công ty qua các thời kỳ:

Tiền thân của Công ty Lai Vu là Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu, trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin, nay là Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), được thành lập theo Quyết định số 819/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 30/5/2006 của Tập đoàn Vinashin.

Trước đó, năm 2003, Ban Quản lý dự án Cụm công nghiệp Tàu thủy Hải Dương được thành lập theo Quyết định số 600/QĐ-TCCB-LĐ ngày 18/6/2003 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Vinashin. Đến năm 2007, Ban Quản lý dự án Cụm công nghiệp Tàu thủy Hải Dương được sáp nhập vào Công ty Lai Vu theo Quyết định số 40/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 09/01/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Vinashin.

Năm 2010, thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về tái cơ cấu Tập đoàn Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18/6/2010, Công ty Lai Vu được bàn giao nguyên trạng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kể từ ngày 01/7/2010.

Năm 2014, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2301/VPCP-KTTH ngày 07/4/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc chuyển giao nguyên trạng Khu công nghiệp Lai Vu (bao gồm Công ty Lai Vu) về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quản lý kể từ ngày 15/5/2014.

2. Cơ cấu tổ chức, bộ máy

2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty được tổ chức như sau:

- Chủ tịch Công ty; Kiểm soát viên (*kiêm nhiệm*);
- Ban Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và các phòng chức năng, chuyên môn, gồm: Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch thị trường, Phòng Kỹ thuật hạ tầng.

2.2. Tổng số cán bộ, người lao động của Công ty là 40 người; trong đó:

- 01 cán bộ (*Quyền Chủ tịch Công ty*) thuộc diện Ủy ban nhân dân thành phố quản lý;
- 01 cán bộ do Ủy ban nhân dân thành phố phân công kiêm nhiệm chức danh Kiểm soát viên Công ty;
- Ban Giám đốc gồm 02 thành viên (*Giám đốc và Phó Giám đốc*);
- 37 cán bộ, người lao động đang công tác tại 04 phòng chức năng, chuyên môn.

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng.

4. Chức năng, nhiệm vụ

Công ty hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

5. Mục tiêu kinh doanh

Khai thác, sử dụng hiệu quả các ngành, nghề kinh doanh chính; cung cấp các dịch vụ tại Khu công nghiệp Lai Vu cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch hàng năm; tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, gia tăng lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách nhà nước.

Đồng thời, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của Công ty.

6. Ngành, nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (*chi tiết: kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; cho thuê nhà xưởng*);
- Thoát nước và xử lý nước thải (*chi tiết: xử lý nước thải*);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (*chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan*);

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (*chi tiết: dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; làm thủ tục cho tàu ra, vào cảng; thu xếp tàu lai dắt, hoa tiêu; bố trí cầu, bến bốc dỡ hàng hóa; vệ sinh tàu biển*);
- Xây dựng nhà các loại (*chi tiết: xây dựng các công trình hạ tầng khu công nghiệp Lai Vu*);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (*chi tiết: tư vấn đầu tư*);
- Quảng cáo (*trừ quảng cáo thuốc lá*);
- Bốc xếp hàng hóa (*không bao gồm bốc xếp hàng hóa tại cảng hàng không*).

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Bối cảnh thực hiện

1.1. Thuận lợi

- Trong giai đoạn 2021 - 2025, kinh tế Việt Nam phục hồi và tăng trưởng sau đại dịch Covid-19; môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Trong thời gian thuộc sự quản lý của tỉnh Hải Dương, Công ty nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp chính quyền trong việc tháo gỡ khó khăn, đặc biệt là các vấn đề về đất đai, xử lý tồn tại kéo dài. Vị trí địa lý thuận lợi, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Quảng Ninh đã hỗ trợ tích cực cho hoạt động của các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp.

- Sau khi chuyển giao về thành phố Hải Phòng, Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của UBND thành phố và các sở, ban, ngành. Hải Phòng có lợi thế về công nghiệp, cảng biển, logistics và hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả khai thác Khu công nghiệp Lai Vu và mở rộng hợp tác đầu tư.

- Bên cạnh đó, Công ty đã chủ động triển khai các giải pháp quản lý, điều hành phù hợp; tập thể lãnh đạo và người lao động đoàn kết, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ. Công tác an ninh, trật tự, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường được đảm bảo, tạo môi trường sản xuất kinh doanh ổn định cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

1.2. Khó khăn

- Giai đoạn 2021 - 2025, chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi như hậu Covid-19, xung đột địa chính trị, lạm phát, biến đổi khí hậu và xu hướng bảo hộ thương mại, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, trong đó có Công ty Lai Vu.

- Khu công nghiệp Lai Vu qua nhiều lần chuyển đổi chủ đầu tư, điều chỉnh quy hoạch nên hạ tầng thiếu đồng bộ; nhiều công trình dở dang, xuống cấp, phát sinh chi phí duy tu lớn. Hồ sơ, tài liệu công trình (*đặc biệt trước năm 2014*) không đầy đủ, gây khó khăn trong quản lý tài sản và xử lý tồn tại sau thanh tra.

- Việc mở liên thông giao thông đường nội bộ Khu công nghiệp với Quốc lộ 5 và đường liên xã cho các phương tiện dưới 4 trục đi qua gây tiềm ẩn rủi ro về trật tự, an toàn giao thông, hạ tầng giao thông nhanh xuống cấp dẫn đến phát sinh yêu cầu lớn chi phí duy tu bảo dưỡng mặt đường và hệ thống hạ tầng Khu công nghiệp.

- Công tác thu hồi đất đối với một số doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (*Vinashin*) gặp nhiều vướng mắc do liên quan đến phá sản, giải thể và tài sản thế chấp, làm kéo dài thời gian xử lý và ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác quỹ đất.

- Các tồn tại theo Kết luận thanh tra số 1223/KL-TTr ngày 28/10/2024 vẫn còn một số nội dung chưa thể xử lý dứt điểm do vượt thẩm quyền, cần tiếp tục xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đồng đều; một số vị trí còn thiếu cán bộ có chuyên môn sâu, năng lực tham mưu hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2021 - 2025

Giai đoạn 2021 - 2025, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, Công ty vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực. Doanh thu tăng trưởng ổn định; chi phí được kiểm soát hiệu quả; lợi nhuận tăng mạnh qua các năm, đặc biệt năm 2025 đạt mức cao nhất trong giai đoạn.

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; vốn chủ sở hữu được bảo toàn, dù có biến động giảm trong năm 2025 do thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách theo quyết định của chủ sở hữu.

Các chỉ tiêu cụ thể được thể hiện tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	64.485	65.297	72.853	95.036	106.005
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	48.379	49.638	45.928	77.541	44.384
3	Lợi nhuận						
-	<i>Trước thuế TNDN</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>16.106</i>	<i>15.659</i>	<i>26.925</i>	<i>17.495</i>	<i>61.260</i>
-	<i>Sau thuế TNDN</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>9.401</i>	<i>9.370</i>	<i>18.450</i>	<i>5.733</i>	<i>46.132</i>
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	13.188	13.662	13.647	26.647	58.528
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	474.907	484.278	502.729	504.818	183.560

Những kết quả đạt được là cơ sở quan trọng để Công ty tiếp tục xây dựng và triển khai chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng ổn định, hiệu quả và bền vững.

III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Dự báo tình hình

1.1. Bối cảnh quốc tế

Giai đoạn 2026 - 2030, tình hình kinh tế thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Dòng vốn FDI có xu hướng dịch chuyển sang các quốc gia ổn định chính trị, chi phí cạnh tranh và có lợi thế về logistics. Xu hướng phát triển khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái, chuyển đổi số trở thành yêu cầu bắt buộc. Áp lực về tiêu chuẩn môi trường, phát thải carbon và ESG ngày càng cao đối với các nhà đầu tư.

1.2. Bối cảnh trong nước và địa phương

Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI nhờ: Ổn định chính trị - xã hội; hệ thống hiệp định thương mại tự do (FTA); chính sách thu hút đầu tư ngày càng thông thoáng.

Thành phố Hải Phòng sau hợp nhất tiếp tục tập trung phát triển mạnh về: Hạ tầng giao thông (*cảng biển, cao tốc, logistics*); các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển; khu kinh tế chuyên biệt; khu thương mại tự do..., chính sách thu hút đầu tư công nghiệp, công nghệ cao.

Tuy nhiên, cũng tồn tại các thách thức: Cạnh tranh gay gắt giữa các khu công nghiệp trong khu vực; yêu cầu ngày càng cao về hạ tầng đồng bộ, dịch vụ

chất lượng cao; áp lực nâng cấp hạ tầng cũ của KCN Lai Vu; một số tồn tại lịch sử chưa xử lý dứt điểm; năng lực quản trị, nhân sự còn hạn chế;

2. Mục tiêu định hướng

- Trong giai đoạn 2026 - 2030, Công ty xác định mục tiêu tổng quát là phát triển ổn định, bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh gắn với bảo toàn, phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và thực hiện phương án cơ cấu lại nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Đến năm 2030, quản lý và khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lai Vu theo hướng đồng bộ, hiện đại, thân thiện môi trường gắn với hiệu quả kinh tế, hiệu quả chất lượng dịch vụ; cùng với đó là thực hiện hoàn thành phương án cơ cấu lại nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026, Quyết định số 3793/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Văn bản số 4057-CV/VPTU ngày 09/9/2026 của Văn phòng Thành ủy thành phố.

- Từng bước chuyển đổi từ mô hình quản lý truyền thống sang mô hình quản trị hiện đại, số hóa, minh bạch và hiệu quả phù hợp với định hướng bảo toàn và phát triển nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo yêu cầu phát triển của thành phố Hải Phòng.

3. Các nhiệm vụ chủ yếu

- Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc, đặc biệt là các kiến nghị còn lại theo Kết luận thanh tra số 1223/KL-TTr ngày 28/10/2024, tạo nền tảng pháp lý và điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong năm 2027 theo Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 3793/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Văn bản số 4057-CV/VPTU ngày 09/9/2026 của Văn phòng Thành ủy thành phố; phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành đặc biệt là Sở Tài chính và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện phương án cơ cấu lại nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp bảo đảm đúng tiến độ, đúng quy định pháp luật; đồng thời xây dựng phương án tổ chức, quản trị doanh nghiệp sau khi cơ cấu lại nguồn vốn nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả, minh bạch.

- Tập trung khai thác hiệu quả ngành nghề kinh doanh chính là đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; nâng cao hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ trong khu công nghiệp; mở rộng nguồn thu từ dịch vụ giá trị gia tăng.

- Bảo đảm hoạt động kinh doanh có lãi; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

- Đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, điều hành; nâng cao năng lực quản trị tài chính, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Quản lý, vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp (*giao thông nội bộ, hệ thống điện chiếu sáng, cấp - thoát nước, xử lý nước thải...*) bảo đảm đồng bộ, an toàn, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư; từng bước nâng cấp hạ tầng theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường; tiến tới xây dựng Khu công nghiệp Lai Vu theo hướng “khu công nghiệp xanh”.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng đội ngũ cán bộ, người lao động có trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và tinh thần trách nhiệm cao; gắn năng suất lao động với hiệu quả công việc.

- Duy trì việc làm ổn định; bảo đảm đầy đủ chế độ, chính sách đối với người lao động; từng bước nâng cao thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, người lao động.

- Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và công tác bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp; góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo định hướng của thành phố Hải Phòng.

4. Các chỉ tiêu chủ yếu

Trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2021 - 2025 và dự báo tình hình trong giai đoạn tới, Công ty xây dựng chiến lược kinh doanh 05 năm (*giai đoạn 2026 - 2030*) với các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý về doanh thu trên cơ sở khai thác hiệu quả hạ tầng khu công nghiệp và mở rộng các dịch vụ hỗ trợ;

- Kiểm soát chặt chẽ chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đảm bảo lợi nhuận ổn định và bền vững;

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước theo quy định;

- Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp;

- Tạo nền tảng tài chính vững chắc phục vụ quá trình thực hiện phương án sắp xếp, cơ cấu lại nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

- Các chỉ tiêu tổng doanh thu tăng bình quân 10%/năm. Lợi nhuận trước thuế tăng bình quân 22%/năm (Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng).

Các chỉ tiêu cụ thể được thể hiện tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Chỉ tiêu kinh doanh 05 năm (2026 - 2030)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 05 năm (2026 - 2030)				
			KH năm 2026	KH năm 2027	KH năm 2028	KH năm 2029	KH năm 2030
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	86.215	94.837	104.320	114.752	126.227
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	62.042	56.447	58.601	62.405	64.867
3	Lợi nhuận						
-	Trước thuế TNDN	Triệu đồng	24.173	38.390	45.719	52.347	61.360
-	Sau thuế TNDN	Triệu đồng	15.998	27.734	33.597	38.899	46.109
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	32.322	29.953	32.962	37.284	43.206
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	189.696	201.053	214.491	230.051	248.494

Chiến lược kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty được xây dựng trên cơ sở Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 11/9/2026. Cụ thể như sau:

4.1. Đối với chỉ tiêu kế hoạch năm 2026:

Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách: Công ty xây dựng căn cứ vào chỉ tiêu định hướng được UBND thành phố giao tại Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 và Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 09/9/2026.

4.2. Đối với chỉ tiêu kế hoạch năm 2027-2030:

a) Về doanh thu

Doanh thu giai đoạn 2026 - 2030 tăng trưởng bình quân 10%/năm theo chỉ đạo của UBND thành phố Hải Phòng giao tại Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 11/9/2026. Doanh thu này sẽ tăng theo từng năm và đến năm 2030 sẽ tăng lên 40 tỷ đồng so với năm 2026.

Tuy nhiên, từ năm 2027 đến năm 2030 để đạt được doanh thu theo chỉ đạo của UBND thành phố, Công ty Lai Vu xây dựng phát sinh thêm chỉ tiêu doanh thu chưa xác định khác (theo phụ lục đính kèm Quyết định số 1026/QĐ-LIP ngày 19/8/2026). Do quỹ đất trong Khu công nghiệp Lai Vu đã cho các nhà đầu tư thuê hết đạt tỷ lệ hoàn thành 100% đất thương phẩm dẫn đến không còn dư địa tăng trưởng, chỉ tiêu doanh thu tiền cho thuê lại đất sẽ không biến động; hoạt động của

Công ty chuyển dần sang khai thác chiều sâu, tăng tỷ trọng từ dịch vụ hạ tầng, xử lý nước thải và các dịch vụ hỗ trợ. Ngoài ra, doanh thu hoạt động tài chính giảm dần do Công ty dự kiến bố trí nguồn vốn đầu tư Nhà máy Xử lý nước thải giai đoạn 2 (*khoảng 45 tỷ đồng*), làm giảm nguồn vốn, ảnh hưởng đến doanh thu tài chính các năm tiếp theo.

Chỉ tiêu doanh thu năm 2026 thấp hơn so với thực hiện năm 2025 do không còn phát sinh nguồn thu tài chính từ khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu đã nộp về ngân sách nhà nước là 334 tỷ đồng và không có các khoản thu nhập bất thường từ cho thuê lại đất, phí xử lý nước thải và thoát nước thải hơn 24 tỷ đồng như năm 2025.

b) Về chi phí

Chi phí kinh doanh được kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với quy mô hoạt động và kế hoạch duy tu, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Giai đoạn 2028 - 2030, chi phí có xu hướng tăng do:

- Tăng chi phí duy tu, bảo trì hạ tầng khi các công trình đưa vào khai thác lâu năm, đặc biệt chi phí sửa chữa sẽ tăng cao đáng kể nếu phải tiến hành thảm lại mặt đường bê tông nhựa asphan.

- Phát sinh chi phí vận hành, khấu hao liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy Xử lý nước thải giai đoạn 2 (*nếu được triển khai*);

- Tác động của yếu tố giá cả, lạm phát và chi phí đầu vào.

c) Về lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn năm 2026 đến năm 2030 tăng theo chỉ đạo của UBND thành phố tại Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 11/9/2026, bình quân tăng 22%/năm và cao nhất là năm 2030 (*đạt 61.360 triệu đồng*) đây là thách thức rất lớn đã được trình bày ở nội dung doanh thu và chi phí ở trên.

d) Về nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Các khoản nộp ngân sách nhà nước có xu hướng tăng tương ứng với biến động lợi nhuận trước thuế qua các năm, trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và việc giao chỉ tiêu của UBND thành phố.

đ) Về vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu dự kiến tăng đều qua các năm, từ 189.696 triệu đồng năm 2026 lên 248.494 triệu đồng năm 2030, phản ánh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và được tích lũy;

- Chính sách phân phối lợi nhuận hợp lý, đảm bảo vừa thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, vừa tái đầu tư phát triển doanh nghiệp.

Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao năng lực tài chính, tạo tiền đề thuận lợi cho quá trình cơ cấu lại nguồn vốn nhà nước và phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

5. Kế hoạch đầu tư

Căn cứ định hướng phát triển và nhu cầu thực tế, Công ty xây dựng kế hoạch đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 tập trung vào các nội dung chủ yếu gồm: đầu tư xây dựng cơ bản, tư vấn - dịch vụ kỹ thuật, duy tu - sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp và chi phí dự phòng.

5.1. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty được xây dựng theo hướng:

- Năm 2026 - 2027, các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu tư trước đó đã đáp ứng các dự án của các nhà đầu tư thứ cấp hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản sẽ không diễn ra.

- Trong năm 2028, tập trung đầu tư với công trình trọng điểm xây dựng Nhà máy Xử lý nước thải giai đoạn 2 với công suất 2.000 m³/ngày đêm để đáp ứng đầy đủ cho các nhà đầu tư thứ cấp tiếp tục đưa các dự án hoàn thành vào hoạt động đúng theo quy định về Bảo vệ môi trường.

- Vốn đầu tư thực hiện cho công tác xây dựng cơ bản trong năm 2028 này dự kiến khoảng 45.000 triệu đồng.

5.2. Kế hoạch đầu tư trong công tác tư vấn - dịch vụ kỹ thuật, duy tu - sửa chữa giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty được theo hướng:

- Tập trung, có trọng điểm, ưu tiên hạng mục/công trình cấp thiết về môi trường;

- Phù hợp với nhu cầu thực tế và khả năng tài chính của doanh nghiệp;
- Bảo đảm hiệu quả, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tăng cường duy tu, bảo dưỡng, kéo dài tuổi thọ và nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng hiện có bao gồm:

+ Tư vấn, dịch vụ phi tư vấn: triển khai chủ yếu năm 2026;

+ Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng: thực hiện thường xuyên hằng năm;

+ Chi phí dự phòng: bố trí hằng năm nhằm xử lý các tình huống phát sinh.

- Tổng nhu cầu vốn cho giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến khoảng 30.640 triệu đồng, chưa bao gồm giá trị 45.000 triệu đồng đầu tư xây dựng cơ bản.

5.3. Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 cụ thể được thể hiện tại Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm (2026 - 2030)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 05 năm (2026 - 2030)				
			KH năm 2026	KH năm 2027	KH năm 2028	KH năm 2029	KH năm 2030
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Triệu đồng	0	0	45.000	0	0
2	Tư vấn, dịch vụ phi tư vấn	Triệu đồng	2.155				
3	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng khu công nghiệp	Triệu đồng	4.385	1.870	2.580	3.210	3.880
4	Dự phòng	Triệu đồng	760	2.500	2.800	3.000	3.500
	Tổng cộng	Triệu đồng	7.300	4.370	50.380	6.210	7.380

5.3.1. Kế hoạch năm 2026

Năm 2026, Công ty tập trung triển khai các hạng mục chuyển tiếp từ năm 2025 và các công việc phục vụ vận hành ổn định hệ thống hạ tầng khu công nghiệp (tổng kinh phí thực hiện khoảng 7,3 tỷ đồng), cụ thể:

a) Tư vấn, dịch vụ phi tư vấn:

- Thực hiện nuôi cấy vi sinh và vận hành thử nghiệm Trạm xử lý nước thải, giá trị dự kiến khoảng 1.2 tỷ đồng;

- Sửa chữa, nâng cấp và bổ sung thiết bị phục vụ vận hành Trạm xử lý nước thải, giá trị khoảng 805 triệu đồng;

- Tư vấn lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Lai Vu, giá trị khoảng 150 triệu đồng.

Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng hạ tầng

- Sửa chữa mái kênh tiêu ngoài đê sông Rạng bị sạt trượt do ảnh hưởng thiên tai;

- Sửa chữa khu vực nhà bảo vệ, cổng chính khu công nghiệp;

- Bảo dưỡng hệ thống máy bơm;

- Thay thế, di chuyển trạm biến áp nhà điều hành;

- Cắt tỉa, chăm sóc hệ thống cây xanh.

- Chi phí khắc phục sự cố hạt tầng KCN.

Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Chi phí dự phòng

Bố trí khoảng 760 triệu đồng để xử lý các hạng mục phát sinh, sự cố khẩn cấp trong quá trình vận hành hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

5.3.2. Kế hoạch năm 2027 - 2030

a) Đầu tư xây dựng cơ bản

Trọng tâm giai đoạn là công trình đầu tư xây dựng Nhà máy Xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2:

- Dự kiến triển khai trong năm 2028 với công suất khoảng 2.000 m³/ngày đêm;
- Tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 45 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Từ Quỹ đầu tư phát triển (*dự kiến đến hết năm 2027 khoảng 27 - 30 tỷ đồng*) và nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (*dự kiến khoảng 15-18 tỷ đồng*).
- Mục tiêu: đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải gia tăng khi các dự án thứ cấp trong khu công nghiệp đi vào hoạt động, bảo đảm tuân thủ quy định về môi trường theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

b) Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật

Do hệ thống hạ tầng khu công nghiệp đã được đầu tư cơ bản hoàn thiện. Giai đoạn 2027 - 2030, Công ty tập trung vào công tác duy tu, cải tạo các hạng mục/công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo vận hành ổn định, an toàn, bao gồm:

- Bảo dưỡng, vận hành hệ thống trạm bơm tiêu úng;
- Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nội bộ;
- Nạo vét hệ thống thoát nước mưa và nước thải;
- Duy tu hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Bảo trì, nâng cấp nhà máy xử lý nước thải;
- Bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng;
- Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh;
- Xử lý các hạng mục phát sinh do thiên tai hoặc sự cố kỹ thuật.

Kinh phí duy tu, sửa chữa được bố trí tăng dần qua các năm, phù hợp với thực tế vận hành và mức độ hao mòn của hệ thống hạ tầng.

Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
(*Khối lượng và giá trị chi tiết đầu tư được thể hiện tại phụ lục số 06 đính kèm*)

6. Các giải pháp thực hiện

6.1. Giải pháp về quản lý, điều hành

- Đổi mới tư duy quản lý, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả; khai thác tối đa lợi thế, ngành nghề kinh doanh nhằm gia tăng nguồn thu trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật.

- Củng cố sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ; phân công, phân cấp rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc theo nguyên tắc tập trung dân chủ; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

- Tăng cường công tác quản lý trên mọi lĩnh vực; thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo; chế độ tài chính, kế toán; chế độ, chính sách đối với người lao động. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở gắn với tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động.

- Thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp theo quy định; phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và người lao động trong giám sát và tham gia quản lý doanh nghiệp.

- Chủ động triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và giữ vững an ninh trật tự trong khu công nghiệp; kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, đảm bảo hoạt động ổn định.

- Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động; phát động phong trào thi đua lao động sáng tạo, khen thưởng kịp thời, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

- Ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ trong quản lý điều hành: Lắp đặt công tơ thông minh, cảm biến đo đạc tự động; phần mềm quản lý khách hàng.

6.2. Giải pháp về tài chính

- Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh; chủ động khai thác hiệu quả các nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn ứng trước từ nhà đầu tư và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

- Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sử dụng vốn đúng mục đích, hiệu quả, gắn với yêu cầu phát triển kinh doanh và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước.

- Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chế độ kế toán, tài chính; tăng cường kiểm soát chi phí, tiết kiệm chi phí quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Tăng cường công tác quản lý công nợ, hạn chế phát sinh nợ xấu; chủ động thu hồi các khoản phải thu, đặc biệt là các khoản tồn đọng kéo dài.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát nội bộ; phát huy vai trò của Kiểm soát viên trong việc giám sát tài chính và quản trị doanh nghiệp.

6.3. Giải pháp về công tác tổ chức, đào tạo nguồn nhân lực

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, bộ phận, đảm bảo phối hợp nhịp nhàng trong thực hiện nhiệm vụ.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

- Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại phù hợp với vị trí việc làm; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực, tạo nguồn cán bộ kế cận.

- Thực hiện tuyển dụng, sử dụng lao động hợp lý; kiên quyết xử lý, sàng lọc đối với các trường hợp cán bộ, người lao động không đáp ứng yêu cầu công việc.

- Triển khai công tác quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ theo quy định; gắn trách nhiệm cá nhân với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với người lao động; nghiên cứu cải tiến cơ chế tiền lương, tiền thưởng gắn với năng suất, hiệu quả công việc.

6.4. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý và điều hành; triển khai các phần mềm quản lý nhân sự, tài chính, dự án, kế hoạch, văn bản nhằm nâng cao hiệu quả xử lý công việc.

- Đầu tư, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc lạc hậu; từng bước hiện đại hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải, hệ thống điện, cấp thoát nước.

- Tăng cường công tác quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, xây dựng và phát triển thương hiệu Khu công nghiệp Lai Vu trên các nền tảng số và phương tiện thông tin đại chúng.

6.5. Giải pháp về quản trị rủi ro

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro trong toàn doanh nghiệp; nhận diện, đánh giá và phân loại các nhóm rủi ro chủ yếu như: rủi ro pháp lý, rủi ro tài chính, rủi ro công nợ, tài sản, rủi ro vận hành, rủi ro môi trường.

- Thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ, cảnh báo sớm và phương án ứng phó đối với các rủi ro có thể phát sinh; định kỳ rà soát, cập nhật kịch bản rủi ro phù hợp với tình hình thực tế.

- Đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật trong toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, đất đai, đầu tư, xây dựng và môi trường.

- Từng bước xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn mực quản trị doanh nghiệp hiện đại, gắn với hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá hiệu quả hoạt động.

6.6. Giải pháp về phát triển bền vững

- Định hướng phát triển Khu công nghiệp Lai Vu theo mô hình khu công nghiệp xanh, thân thiện với môi trường.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, quản lý chất thải; đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng; từng bước áp dụng các giải pháp sạch hơn trong vận hành hạ tầng khu công nghiệp.

- Gắn hoạt động kinh doanh với trách nhiệm xã hội; tham gia các hoạt động an sinh xã hội tại địa phương; xây dựng môi trường làm việc an toàn, thân thiện cho người lao động.

Hướng tới áp dụng các tiêu chuẩn phát triển bền vững phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp.

7. Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện

7.1. Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

- Chủ tịch Công ty là người chịu trách nhiệm trước UBND thành phố và trước pháp luật về toàn bộ việc tổ chức triển khai thực hiện nội dung của Chiến lược, đảm bảo hoàn thành có hiệu quả.

- Quyết định điều chỉnh Chiến lược phát triển 05 năm khi UBND thành phố giao nhiệm vụ, chỉ tiêu mới hoặc khi có thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước;

- Quyết định phê duyệt kế hoạch thực hiện hàng năm phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ đã được UBND thành phố giao;

- Báo cáo kịp thời UBND thành phố, Sở Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền đối với những nội dung vượt thẩm quyền hoặc những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; đề xuất giải pháp tháo gỡ, xử lý hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả Chiến lược.

7.2. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

- Thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát việc quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chiến lược, kế hoạch của Công ty theo quy định và UBND thành phố giao.

- Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo, kiến nghị kịp thời với UBND thành phố và các cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện các nội dung tại Chiến lược, kế hoạch của Công ty; đề xuất xử lý đối với những vướng mắc phát sinh thuộc quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định.

- Giám sát thực hiện theo đúng các chế độ chính sách pháp luật của Nhà nước, Điều lệ Công ty, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Công ty.

7.3. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

- Tổ chức triển khai Chiến lược phát triển 5 năm; rà soát, cập nhật, điều chỉnh Chiến lược phát triển 05 năm khi UBND thành phố giao nhiệm vụ, chỉ tiêu mới hoặc khi có thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước trình Chủ tịch công ty báo cáo UBND thành phố cho ý kiến hoặc phê duyệt theo thẩm quyền;

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Công ty và trước pháp luật về toàn bộ việc tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược;

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh hàng năm đảm bảo phù hợp, sát với các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược được UBND thành phố giao trình Chủ tịch công ty phê duyệt và tổ chức thực hiện hàng năm;

- Chỉ đạo, phân công và các phòng chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện từng nhiệm vụ, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh, những

nội dung vượt thẩm quyền hoặc cần điều chỉnh nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả Chiến lược báo cáo Chủ tịch Công ty định kỳ hoặc đột xuất;

7.4. Trách nhiệm của các phòng chuyên môn

- Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện hằng năm theo chức năng, nhiệm vụ báo cáo Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc;

- Tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực phụ trách đảm bảo tiến độ, chất lượng, thời gian;

- Chủ động đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất;

7.5. Trách nhiệm của cán bộ, người lao động

- Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát thường xuyên thông qua chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất;

- Định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá tình hình và kết quả thực hiện./.

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KCN LAI VU

PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 1176/QĐ-LIP ngày 05/10/2026)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch					Tổng cộng
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu		Triệu đồng	106.005	86.215	94.837	104.320	114.752	126.227	526.351
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	Triệu đồng	53.707	54.763	55.974	57.440	57.365	58.904	284.446
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	Triệu đồng	20.378	26.232	26.928	23.673	22.218	20.763	119.815
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	Triệu đồng	31.920	5.220	4.401	4.483	4.567	4.652	23.321
d. Doanh thu chưa xác định được		Triệu đồng		0	7.535	18.724	30.602	41.908	98.769
2.Lãi phát sinh									
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	Triệu đồng	61.620	24.173	38.390	45.719	52.347	61.360	221.989
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	Triệu đồng	46.132	15.998,6	27.734	33.597	38.899	46.109	162.337
3. Lỗ phát sinh		Triệu đồng							
4. Lỗ lũy kế		Triệu đồng							
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		Triệu đồng	58.528	32.322	29.953	32.962	37.284	43.206	175.727
1. Từ hoạt động SXKD nội địa		Triệu đồng	26.352	24.683,6	15.963	15.638	16.979	18.791	92.054
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	10.454	15.500	4.300	2.510	2.525	2.534	27.369
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt									
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	15.488	8.174,50	10.656,52	12.122,35	13.448	15.250	59.652
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	410	1.009	1.006	1.006	1.006	1.006	5.034
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3	3					3
- Tiền thuê đất thô, trong đó:		Triệu đồng	406	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	406	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	5,75
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK									
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	32.176	7.638	13.991	17.324	20.305	24.415	83.673
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		Triệu đồng	57.921	43.787	29.953	32.962	37.284	43.206	187.193
1. Từ hoạt động SXKD nội địa		Triệu đồng	26.921	36.149,16	15.963	15.638	16.979	18.791	103.520

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch					Tổng cộng
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	10.811	15.500	4.300	2.510	2.525	2.534	27.369
b. Thuế tiêu thị đặc biệt									
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	15.700	19.640	10.657	12.122	13.448	15.250	71.117
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	410	1.009,15	1.006,15	1.006,15	1.006,15	1.006,15	5.034
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3	3					3
- Tiền thuê đất thô, trong đó:		Triệu đồng	406	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	406	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	5,75
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK									
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	31.000	7.638	13.991	17.324	20.305	24.415	83.673
IV. Nợ thuế									
1. Từ hoạt động SXKD nội địa									
a. Thuế GTGT									
b. Thuế tiêu thị đặc biệt									
c. Thuế TNDN									
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác									
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK									
a. Thuế XNK									
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu									
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu									
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu									
V. Các khoản chi NSNN									
1. Chi đầu tư phát triển theo quy định tại ND 148/2021/NĐ-CP		Triệu đồng							
2. Chi khác		Triệu đồng							
VI. Vốn chủ sở hữu	410-BCĐKT	Triệu đồng	183.560	189.696	201.053	214.491	230.051	248.494	

PHỤ LỤC 02: CHỈ TIÊU DOANH THU GIAI ĐOẠN TỪ 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 426/QĐ-LIP ngày 05/10/2026)

TT	Đơn vị	Lô đất	Diện tích (m2)	Doanh thu kế hoạch												Tổng Doanh thu kế hoạch 5 năm (2026-2030)	Ghi chú			
				Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029					Năm 2030		
				Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng			Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)					86.214.937.255			94.837.000.000			104.320.000.000			114.752.000.000	126.227.000.000				
I	Doanh thu kinh doanh CS KCN			18.386.034.906	36.376.962.277	54.762.997.183	19.596.733.013	36.376.962.277	55.973.695.290	21.063.489.583	36.376.962.277	57.440.451.860	20.988.437.624	36.376.962.277	57.365.399.901	22.526.933.191	36.376.962.277	58.903.895.468	284.446.439.701	
1	Công ty TNHH May Tinh Lợi	CN5	129.758	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166	1.884.086.160	2.242.629.716	4.126.715.876	1.884.086.160	2.242.629.716	4.126.715.876	2.072.494.776	2.242.629.716	4.315.124.492	20.369.132.576	
		CN7	93.218,97	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295	1.353.539.444	2.449.319.953	3.802.859.397	1.353.539.444	2.449.319.953	3.802.859.397	1.488.893.389	2.449.319.953	3.938.213.342	18.824.316.726	
		CN1A	55.373,00	707.390.075	1.635.507.828	2.342.897.903	707.390.075	1.635.507.828	2.342.897.903	804.015.960	1.635.507.828	2.439.523.788	804.015.960	1.635.507.828	2.439.523.788	884.417.556	1.635.507.828	2.519.925.384	12.084.768.766	
		CN5A	10.000	127.750.000	168.014.015	295.764.015	127.750.000	168.014.015	295.764.015	145.200.000	168.014.015	313.214.015	145.200.000	168.014.015	313.214.015	159.720.000	168.014.015	327.734.015	1.545.690.075	
		CN5B	10.000	127.750.000	164.148.221	291.898.221	127.750.000	164.148.221	291.898.221	145.200.000	164.148.221	309.348.221	145.200.000	164.148.221	309.348.221	159.720.000	164.148.221	323.868.221	1.526.361.105	
		CN14	104.753,4	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.840.023	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.840.023	1.521.019.368	2.784.615.338	4.305.634.706	1.521.019.368	2.784.615.338	4.305.634.706	1.673.121.305	2.784.615.338	4.457.736.643	21.314.686.101	
		CN8A	113.117	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504.685	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504.685	1.642.458.840	3.035.435.010	4.677.893.850	1.642.458.840	3.035.435.010	4.677.893.850	1.806.704.724	3.035.435.010	4.842.139.734	23.158.936.804	
		CN6*	18.695	238.828.625	521.459.454	760.288.079	238.828.625	521.459.454	760.288.079	271.451.400	521.459.454	792.910.854	271.451.400	521.459.454	792.910.854	298.596.540	521.459.454	820.055.994	3.926.453.860	
		CN13	27.607	346.826.741	882.134.580	1.228.961.321	400.549.963	882.134.580	1.282.684.543	400.549.963	882.134.580	1.282.684.543	400.549.963	882.134.580	1.282.684.543	440.939.004	882.134.580	1.323.073.584	6.400.088.534	
		CN12	54.345	677.193.045	1.000.339.335	1.677.532.380	788.491.605	1.000.339.335	1.788.830.940	788.491.605	1.000.339.335	1.788.830.940	788.491.605	1.000.339.335	1.788.830.940	867.998.340	1.000.339.335	1.868.337.675	8.912.362.875	
2	Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal	CN11	48.819,5	623.717.932	1.308.352.137	1.932.070.069	708.322.126	1.308.352.137	2.016.674.263	708.322.126	1.308.352.137	2.016.674.263	708.322.126	1.308.352.137	2.016.674.263	779.745.054	1.308.352.137	2.088.097.191	10.070.190.048	
		CN9*	24.865,7	317.684.183	670.442.918	988.127.101	360.776.441	670.442.918	1.031.219.359	360.776.441	670.442.918	1.031.219.359	360.776.441	670.442.918	1.031.219.359	397.154.960	670.442.918	1.067.597.878	5.149.383.057	
		CN9	179.070,38	2.287.803.175	3.094.904.018	5.382.707.193	2.598.132.143	3.094.904.018	5.693.036.161	2.598.132.143	3.094.904.018	5.693.036.161	2.598.132.143	3.094.904.018	5.693.036.161	2.860.112.109	3.094.904.018	5.955.016.127	28.416.831.805	
		CN8	7.620	93.515.244		93.515.244	111.107.220		111.107.220	111.107.220		111.107.220	16.742.183		16.742.183			-	332.471.867	
3	Công ty cổ phần IBEST	DH	4.567	63.967.062	136.809.818	200.776.880	66.312.840	136.809.818	203.122.658	63.967.062	136.809.818	200.776.880	66.312.840	136.809.818	203.122.658	72.944.124	136.809.818	209.753.942	1.017.553.018	
			4.029	56.431.639	101.738.217	158.169.856	58.501.080	101.738.217	160.239.297	58.505.647	101.738.217	160.243.864	58.501.080	101.738.217	160.239.297	64.351.188	101.738.217	166.089.405	804.981.719	
4	Công ty TNHH cơ khí và thương mại Bình Duong	CN3	7.406	102.721.220	220.109.430	322.830.650	107.453.654	220.109.430	327.563.084	107.453.654	220.109.430	327.563.084	107.453.654	220.109.430	327.563.084	118.288.632	220.109.430	338.398.062	1.643.917.964	
5	Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam	CN17A	10.005	129.944.940	302.176.644	432.121.584	129.944.940	302.176.644	432.121.584	142.196.063	302.176.644	444.372.707	142.196.063	302.176.644	444.372.707	145.272.600	302.176.644	447.449.244	2.200.437.825	
6	Công ty TNHH Nhôm Tân Á	CN3B	12.321	173.689.137	379.947.225	553.636.362	173.689.137	379.947.225	553.636.362	185.994.736	379.947.225	565.941.961	185.994.736	379.947.225	565.941.961	185.994.736	379.947.225	565.941.961	2.805.098.606	
		CN15C	5.058,4	66.445.533	161.278.987	227.724.520	73.447.968	161.278.987	234.726.955	73.447.968	161.278.987	234.726.955	73.447.968	161.278.987	234.726.955	80.792.765	161.278.987	242.071.752	1.173.977.137	
		CN1	23.068		1.057.662.978	1.057.662.978	334.693.612	1.057.662.978	1.392.356.590	334.693.612	1.057.662.978	1.392.356.590	334.693.612	1.057.662.978	1.392.356.590	368.442.096	1.057.662.978	1.426.105.074	6.660.837.822	
		CN8		80.119.953		80.119.953	164.259.172		164.259.172	164.259.172		164.259.172	82.129.586		82.129.586				490.767.883	
7	Công ty Cổ phần Dệt 10/10	CN17B	22.143	304.554.822	691.109.461	995.664.283	335.001.447	691.109.461	1.026.110.908	335.001.447	691.109.461	1.026.110.908	335.001.447	691.109.461	1.026.110.908	353.667.996	691.109.461	1.044.777.457	5.118.774.464	
8	Công ty TNHH Lepuati Việt Nam (thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Dệt 10/10)	Nhà xưởng	5.785	73.671.975		73.671.975		73.671.975		73.671.975		72.648.030		83.998.200		83.998.200		83.998.200		387.988.380
9	Công ty TNHH Công nghiệp AHIK	CN8	150.000	1.909.050.000	836.535.838	2.745.585.838	2.133.175.000	836.535.838	2.969.710.838	2.178.000.000	836.535.838	3.014.535.838	2.178.000.000	836.535.838	3.014.535.838	2.395.800.000	836.535.838	3.232.335.838	14.976.704.190	
11	Công ty TNHH Manufacturing Solution Việt Nam	CN15	46.171	564.886.795	1.657.053.496	2.221.940.291	601.331.104	1.657.053.496	2.258.384.600	601.331.104	1.657.053.496	2.258.384.600	670.402.920	1.657.053.496	2.322.456.416	737.443.212	1.657.053.496	2.394.496.708	11.460.662.615	
12	Công ty cổ phần sản xuất công nghiệp và dịch vụ kho Việt Nam	CN10	211.165,87	2.689.197.354	8.185.808.164	10.875.005.518	2.689.197.354	8.185.808.164	10.875.005.518	3.066.128.432	8.185.808.164	11.251.936.596	3.066.128.432	8.185.808.164	11.251.936.596	3.066.128.432	8.185.808.164	11.251.936.596	55.505.820.825	
		CA	43.582,77	555.026.576	1.689.478.487	2.244.505.063	555.026.576	1.689.478.487	2.244.505.063	632.821.820	1.689.478.487	2.322.300.307	632.821.820	1.689.478.487	2.322.300.307	632.821.820	1.689.478.487	2.322.300.307	11.455.911.048	
13	Công ty cổ phần cấp nước KCN Lai Vu	TCN	2.921,6	36.855.984	87.081.041	123.937.025	39.175.004	87.081.041	126.256.045	42.421.632	87.081.041	129.502.673	42.421.632	87.081.041	129.502.673	42.421.632	87.081.041	129.502.673	638.701.089	
14	Công ty TNHH Một thành viên phát triển công nghiệp lâu thủy	CN4	12.885	138.258.944	-	138.258.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.258.944	
15	Công ty TNHH Astec Horie VN	CN6	19.900	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768	270.268.533	912.869.968	1.183.138.501	288.948.000	912.869.968	1.201.817.968	288.948.000	912.869.968	1.201.817.968	5.934.371.973	
16	Thu hút các nhà đầu tư vào Lô đất của các đơn vị đang được Tòa án thụ lý phá sản	CN2; CN4																		
II	Doanh thu kinh doanh tài chính					26.232.400.000			26.232.400.000			23.673.080.000			22.218.840.000			20.763.000.000	119.814.640.000	
III	Doanh thu khác			-	113.968.299	5.219.540.072	-	-	4.400.558.391	-	-	4.482.708.892	-	-	4.566.502.403	-	-	4.651.971.783	23.321.281.541	
1	Cho thuê mạng đường ống nước sạch					263.033.365			263.033.365			263.033.365			263.033.365			263.033.365	1.315.166.825	
2	Công ty TNHH Một thành viên phát triển công nghiệp lâu thủy	CN4	12.885		113.968.299	113.968.299				-									113.968.299	
3	Hợp tác đầu tư kinh doanh với Vietel, VNPT khai thác hạ tầng viễn thông					30.000.000			30.000.000			30.000.000			30.000.000			30.000.000	150.000.000	
4	Dịch vụ thoát nước thải					4.812.538.408			4.107.525.026			4.189.675.527			4.273					

(Kèm theo Quyết định số **1176** /QĐ-LIP ngày **05** /10/2026)

ĐV tính: VN đồng

STT	Tên TSCĐ	Thời gian SD (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Thực hiện 2025	Chi phí khấu hao kế hoạch					Chi phí khấu hao kế hoạch TSCĐ 05 năm (2026-2030)
						Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
I	Tổng cộng		774.983.981.880	696.813.636.347	26.650.612.069	26.772.302.755	26.768.532.192	26.768.532.192	28.568.532.192	28.568.532.192	137.446.431.523
1	Nhà điều hành Ái Quốc	240	506.863.753	506.107.112	4.070.402	-	-	-	-	-	-
2	Trạm bơm tiêu	360	5.103.599.250	5.089.793.160	167.062.716	167.062.716	167.062.716	167.062.716	167.062.716	167.062.716	835.313.580
3	San nền (06)	300	145.080.478.327	144.588.976.298	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	28.967.327.580
4	Đường 53m (07)		-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Đường 53m phía Tỉnh Lợi	240	35.257.759.380	31.417.924.364	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	7.346.722.200
4.2	Đường 53m phía Cascon	240	24.106.193.104	23.130.220.977	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	6.301.351.020
5	Mương thoát nước, hồ điều hoà (08)	360	33.202.704.133	33.087.572.438	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	5.521.529.880
6	Đường nội bộ (09)	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Đường số 1	240	17.446.302.121	16.454.582.941	873.060.912	873.060.912	873.060.912	873.060.912	873.060.912	873.060.912	4.365.304.560
6.2	Đường số 2	240	5.665.992.782	5.562.302.306	308.535.120	308.535.120	308.535.120	308.535.120	308.535.120	308.535.120	1.542.675.600
6.3	Đường số 3	240	6.989.152.910	6.834.147.554	364.872.492	364.872.492	364.872.492	364.872.492	364.872.492	364.872.492	1.824.362.460
6.4	Đường số 4*	240	8.836.846.175	8.618.878.960	497.369.160	497.369.160	497.369.160	497.369.160	497.369.160	497.369.160	2.486.845.800
6.5	Đường số 5	240	5.832.874.051	5.695.929.228	305.765.904	305.765.904	305.765.904	305.765.904	305.765.904	305.765.904	1.528.829.520
6.6	Đường số 6, nút giao thông với đường 5B	240	31.594.134.057	28.596.599.022	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	6.831.903.000
6.7	Đường vành đai từ cổng chính đến hết CN2	240	9.330.711.510	8.531.878.348	439.685.280	439.685.280	439.685.280	439.685.280	439.685.280	439.685.280	2.198.426.400
6.8	Đường vành đai từ cổng chính đến hết CN5	240	14.833.973.424	13.507.057.136	648.252.816	648.252.816	648.252.816	648.252.816	648.252.816	648.252.816	3.241.264.080
6.9	Đường vành đai từ CN6-CN9	240	20.054.509.130	19.394.679.519	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	5.480.225.580
7	Hệ thống cấp nước (10)	300	12.083.275.359	11.872.716.770	495.510.048	495.510.048	495.510.048	495.510.048	495.510.048	495.510.048	2.477.550.240
8	Hệ thống thoát nước mặt (11)	360	127.286.117.747	126.847.325.699	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	21.096.008.880
9	Hệ thống PCCC (12)	120	2.724.744.789	2.542.723.596	83.717.844	83.717.844	83.717.844	83.717.844	83.717.844	83.717.844	418.589.220
10	Vườn hoa cây xanh (13)	96	12.819.421.623	12.819.421.623	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống thông tin liên lạc (14)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tường rào + Cổng (15)	120	25.281.539.247	25.281.539.247	-	-	-	-	-	-	-
13	Kênh tiêu dẫn nối hồ điều hoà số 2 (16)	360	8.119.635.589	8.091.480.430	270.055.176	270.055.176	270.055.176	270.055.176	270.055.176	270.055.176	1.350.275.880
14	Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải (17)	360	138.900.227.908	121.610.262.676	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	21.451.224.480
15	Trạm bơm (18)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hệ thống điện chiếu sáng (19)	120	13.069.482.951	10.969.566.195	22.623.396	3.770.563					3.770.563
17	Các công trình kiến trúc (20)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Camera giám sát	96	795.028.956	795.028.956	75.019.713	-	-	-	-	-	-
19	Trạm quan trắc nước thải	144	1.478.226.292	1.478.226.292	128.230.620	128.230.620	128.230.620	128.230.620	128.230.620	128.230.620	641.153.100
20	Đường ống cấp nước cứu hỏa D315 từ Nút 1 đến Nút 5	120	2.230.700.391	2.230.700.391	223.070.040	223.070.040	223.070.040	223.070.040	223.070.040	223.070.040	1.115.350.200
21	Xây dựng tuyến đường ống D160 từ nhà máy XLNT ra vị trí xả thải	120	896.063.605	896.063.605	89.606.364	89.606.364	89.606.364	89.606.364	89.606.364	89.606.364	448.031.820
22	Bể phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cho hệ thống xử lý nước thải KCN Lai Vu	120	4.678.586.295	4.676.833.517	248.224.994	467.858.628	467.858.628	467.858.628	467.858.628	467.858.628	2.339.293.140
23	Thoát nước mặt	360	113.853.197	113.853.197	3.802.632	3.802.632	3.802.632	3.802.632	3.802.632	3.802.632	19.013.160

[illegible]

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KCN LAI VU

PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC GIAI ĐOẠN (2026 - 2030)

(Kèm theo Quyết định số ~~116~~ /QĐ-LIP ngày **05** /10/2026)

TT	Chỉ tiêu	Ngày ghi nhận	Tổng chi phí	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
	Tổng cộng		264.013.637	76.759.524	-	-	-	-
1	Màn hình hiển thị, đầu đo Amoni; CP hiệu chuẩn/ kiểm định, nhân công	16/11/2023	264.013.637	76.759.524	-	-	-	-

PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH CHI PHÍ THƯỜNG XUYỀN GIAI ĐOẠN (2026 - 2030)

(Kèm theo Quyết định số 1176 QĐ-LP ngày 05 /10/2026)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch					Tổng chi phí KH 05 năm (2026-2030)	Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
1	Tiền lương	7.844	10.597	11.338	12.137	13.001	54.917	
-	Chủ tịch, Kiểm soát viên	1.344	1.344	1.344	1.344	1.344	6.720	
-	Ban điều hành và Người lao động	6.500	9.253	9.994	10.793	11.657	48.197	
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.678	2.688	2.744	2.801	2.859	12.769	
-	BHXH, BHYT, BHTN	1.560	2.493	2.542	2.593	2.645	-	
-	Kinh phí công đoàn	118	195	201	207	214	-	
3	Ăn ca	403	702	702	702	702	3.211	
4	Làm thêm giờ	582	514	550	588	629	2.862	
5	Chi phí đi công tác	60	60	60	60	60	300	
-	Công tác phí	60	60	60	60	60	300	
6	Chi phí vật tư văn phòng	641,50	540,00	540,00	540,00	540,00	2.801,50	
-	Văn phòng phẩm	78	84	84	84	84	414	
-	Nước uống	36	36	36	36	36	180	
-	Trang phục	230	375	375	375	375	1.730	
-	Bảo hộ lao động (quần, áo, mũ)	23	45	45	45	45	203	
-	Phần mềm bản quyền	275					275	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.856	1.653	1.759	1.873	1.995	9.137	
-	Điện, nước sinh hoạt	1.388	1.164	1.248	1.338	1.434	6.572	
-	Xăng xe, dầu, ô tô, cầu đường	300	321	343	368	393	1.725	
-	Chi phí điện thoại, Internet, bưu chính	168	168	168	168	168	840	
8	CCDC phục vụ quản lý	726	54	65	69	80	994	
-	Bàn ghế làm việc lãnh đạo	15	-	-	-	15	30	
-	Bàn ghế làm việc nhân viên	35	-	-	15	-	50	
-	Tủ đựng tài liệu	50	-	-	15	-	65	
-	Máy tính để bàn	71	-	20	-	20	111	
-	Máy tính xách tay	50	15	-	-	-	65	
-	Máy in	14	-	6	-	6	26	
-	Điều hòa	112	39	39	39	39	268	
-	Bộ loa đài, âm ly, mic	35	-	-	-	-	35	
-	Máy scan	-	-	-	-	-	-	
-	Bộ sofa	53					53	
-	Ghế phòng họp	30					30	
-	Máy photo	200	-	-	-	-	200	
-	Cây nước	24					24	
-	Tủ cấp đông	25					25	
-	Quạt cây	12					12	
9	Chi sửa chữa tài sản	142	48	48	48	48	334	
-	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	99	30	30	30	30	219	
-	Bảo dưỡng thiết bị văn phòng làm việc	43	18	18	18	18	115	
10	Chi phí thuê dịch vụ ngoài	990	1.059	1.133	1.213	1.298	5.693	
-	Bảo vệ chuyên nghiệp	990	1.059	1.133	1.213	1.298	5.693	
11	Hội nghị, quảng cáo, học tập nghiệp vụ, đào tạo	110	80	80	110	80	460	
-	Chi phí hội nghị	80	80	80	80	80	400	
-	Cờ Tổ quốc, cờ Đảng treo KCN (chất liệu mica)	30	-	-	30	-	60	

STT	Chi tiêu	Kế hoạch					Tổng chi phí KH 05 năm (2026-2030)	Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
12	Chi phí đoàn ra, đoàn vào	200	200	200	200	200	1.000	
-	Tiếp khách, giao dịch với các cơ quan, đơn vị, các Doanh nghiệp, đối tác	200	200	200	200	200	1.000	
13	Vệ sinh, ATLD, PCCC	106,50	61,50	61,50	61,50	61,50	353	
-	Vệ sinh môi trường làm việc	43	12	12	12	12	91	
-	Trang thiết bị PCCC	12	12	12	12	12	60	
-	Thực hành diễn tập PCCC	30	30	30	30	30	150	
-	Băng rôn, khẩu hiệu	21,5	7,5	7,5	7,5	7,5	52	
14	Chi phí khác	4.878,6	4.546,2	4.612,2	4.608,8	4.688,66	23.334	
-	Khoán nhân viên dọn cỏ, chăm sóc cây xanh	660	-	-	-	-	660	
-	Khám sức khỏe định kỳ	69	300	300	300	300	1.269	
-	Bảo hiểm nhân thọ (bình quân)	791	1.268	1.268	1.192	1.192	5.711	
-	Công cụ dụng cụ y tế và thuốc chữa bệnh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	6,0	
-	Thuê phương tiện: xe ô tô ngoài	204	60	60	60	60	444	
-	Quản lý trang Web, nhuận bút	35	25	25	25	25	135	
-	Vật tư, hóa chất	600	660	726	799	878	3.663	
-	Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện	20	20	20	20	20	100	
-	Kỷ niệm 20 năm thành lập Công ty	230	-	-	-	-	230	
-	Triển khai kế hoạch SXKD	552	840	840	840	840	3.912	
-	Tết Âm lịch, gặp mặt, khai xuân	286	357	357	357	357	1.714	
-	Chi tháng lương 13	560	700	700	700	700	3.360	
-	Chi ngày lễ 10/3	60	-	-	-	-	60	
-	Chi ngày lễ 30/4-1/5	129	-	-	-	-	129	
-	Chi ngày lễ 2/9	129	-	-	-	-	129	
-	Tri ân tặng quà các gia đình chính sách, dâng hương ngày thương binh liệt sỹ (27/7)	80	80	80	80	80	400	
-	Hỗ trợ các hoạt động của Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh, Công đoàn, Đảng, Dân quân tự vệ	135	135	135	135	135	675	
-	Tài trợ, ủng hộ địa phương, ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội, từ thiện	200	100	100	100	100	600	
-	Tham quan, Trao đổi, học tập kinh nghiệm thực tế	138	-	-	-	-	138	
15	Tiền thuê đất thô	1.005	900	900	900	900	4.605	
16	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	700	400	400	400	400	2.300	
	Cộng	21.923	24.103,22	25.192,60	26.311,29	27.541,80	125.071	
17	Dự phòng	436	1.205,16	1.259,63	1.315,56	1.377,09	5.593	
	Tổng cộng	22.359	25.308,39	26.452,23	27.626,86	28.918,89	130.664,93	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KCN LAI VU

PHỤ LỤC 06: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG GIAI ĐOẠN (2026 - 2030)

(Kèm theo Quyết định số 1476 /QĐ-LIP ngày 05/10/2026)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch					Kế hoạch 05 năm (2026-2030)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
I	Đầu tư xây dựng mới	-	-	45.000	-	-	45.000
1	Đầu tư xây dựng Giai đoạn 2 Nhà máy XLNT	-	0	45.000	0	0	45.000
II	Tư vấn, dịch vụ phi tư vấn	2.155	-	-	-	-	2.155
1	Nuôi cấy vi sinh trạm XLNT, vận hành thử nghiệm,	1.200	-		-	-	1.200
2	Sửa chữa máy móc thiết bị hiện có và cung cấp, lắp đặt bổ sung một số máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác vận hành Trạm XLNT	805	-	-	-	-	805
3	Tư vấn lập dự án điều chỉnh: dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Vu	150	-	-	-	-	150
III	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng KCN	4.385	1.870	2.580	3.210	3.880	15.925
1	Trạm bơm tiêu	-	120	130	140	150	540
2	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng các tuyến đường	-	300	300	300	300	1.200
3	Nạo vét hệ thống thoát nước mặt	-	400	420	450	500	1.770
4	Nạo vét hệ thống thoát nước thải	-	350	370	400	450	1.570

STT	Tên dự án	Kế hoạch					Kế hoạch 05 năm (2026-2030)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
5	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống PCCC	-	50	60	70	80	260
6	Nhà máy xử lý nước thải	-	500	1.000	1.500	2.000	5.000
7	Hệ thống điện chiếu sáng	-	150	300	350	400	1.200
8	Sửa chữa mái kênh tiêu ngoài đê sông Rạng bị sạt trượt do ảnh hưởng lũ	50	-	-			50
9	Sửa chữa khu vực nhà bảo vệ cổng chính KCN Lai Vu.	450	-	-			450
10	Bảo dưỡng động cơ máy bơm (02 động cơ số 1,2)	102,5					103
11	Thay thế, di chuyển vị trí Trạm biến áp Nhà điều hành	1.448	-	-			1.448
12	Cắt tỉa cây xanh	52	100	110	120	130	52
13	Chi phí khắc phục sự cố hạ tầng KCN	2.282					
IV	Chi phí dự phòng	760	2.500	2.800	3.000	3.500	12.560
Tổng cộng		7.300	4.370	50.380	6.210	7.380	75.640

Ghi chú: Đầu tư xây dựng cơ bản dự kiến thực hiện công trình nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 trong năm 2028 sử dụng năm 2029 là 45 tỉ đồng.